Cơ quan phát hành: Văn phòng Chính phủ

| CHÍNH PHỦ | CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM |
|---|---|
| | Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
| Số: 147/2025/NĐ-CP | *Hà Nội, ngày 12 tháng 6 năm 2025* |

# NGHỊ ĐỊNH
## Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Y tế

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025;*

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Y tế;*

*Chính phủ ban hành Nghị định quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Y tế.*

## Chương I
## QUY ĐỊNH CHUNG

### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về việc phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Y tế; trình tự, thủ tục thực hiện các thủ tục hành chính khi phân định thẩm quyền từ thẩm quyền của cấp huyện cho cấp xã hoặc cấp tỉnh.

### Điều 2. Nguyên tắc phân định thẩm quyền

1. Bảo đảm phù hợp với quy định của Hiến pháp, phù hợp với các nguyên tắc, quy định về phân định thẩm quyền, của Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025, Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025.

2. Bảo đảm phân định nhiệm vụ, quyền hạn giữa các cấp chính quyền địa phương; bảo đảm phù hợp với nhiệm vụ, quyền hạn và năng lực của cơ quan, người có thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân định.

3. Bảo đảm phân định rõ thẩm quyền giữa Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân; phân định rõ thẩm quyền chung của Ủy ban nhân dân và thẩm quyền riêng của Chủ tịch Ủy ban nhân dân.

4. Xác định rõ nội dung và phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn mà chính quyền địa phương được quyết định, tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm về kết quả; không trùng lặp, chồng chéo về nhiệm vụ, quyền hạn giữa chính quyền địa phương các cấp và giữa các cơ quan, tổ chức thuộc chính quyền địa phương.

5. Bảo đảm cơ sở pháp lý cho hoạt động bình thường, liên tục, thông suốt của các cơ quan; không để gián đoạn công việc, không để chồng chéo, trùng lặp, bỏ sót chức năng, nhiệm vụ, lĩnh vực, địa bàn; đáp ứng yêu cầu quản trị địa phương; ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

6. Bảo đảm quyền con người, quyền công dân; bảo đảm công khai, minh bạch, tạo điều kiện thuận lợi cho cá nhân, tổ chức trong việc tiếp cận thông tin, thực hiện các quyền, nghĩa vụ và các thủ tục theo quy định của pháp luật; không làm ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của xã hội, người dân, doanh nghiệp.

7. Bảo đảm không ảnh hưởng đến việc thực hiện các điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

8. Bảo đảm tính thống nhất trong tổ chức thi hành Hiến pháp và pháp luật; bảo đảm tính công khai, minh bạch, trách nhiệm giải trình và thực hiện có hiệu quả việc kiểm soát quyền lực gắn với trách nhiệm kiểm tra, thanh tra, giám sát của cơ quan nhà nước cấp trên.

9. Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chuyển giao do ngân sách nhà nước đảm bảo theo quy định.

**Điều 3. Về phí, lệ phí**

Các thủ tục hành chính khi giải quyết mà phải nộp phí, lệ phí theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí thì khi người dân, tổ chức nộp hồ sơ đề nghị giải quyết thủ tục hành chính đồng thời nộp phí, lệ phí cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ. Mức phí, lệ phí, việc quản lý, sử dụng phí, lệ phí thực hiện theo quy định của Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính hoặc Hội đồng nhân dân cấp tỉnh đối với phí, lệ phí tương ứng.

## Chương II
## PHÂN ĐỊNH THẨM QUYỀN TRONG LĨNH VỰC BẢO TRỢ XÃ HỘI VÀ PHÒNG CHỐNG TỆ NẠN XÃ HỘI

**Điều 4. Thẩm quyền quyết định hưởng, điều chỉnh, tạm dừng, thôi hưởng trợ cấp sinh hoạt hằng tháng, hỗ trợ chi phí mai táng đối với nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú có thu nhập thấp, hoàn cảnh khó khăn**

1. Thẩm quyền quyết định hưởng, điều chỉnh, tạm dừng, thôi hưởng trợ cấp sinh hoạt hằng tháng và hỗ trợ chi phí mai táng quy định tại Nghị định số 109/2015/NĐ-CP ngày 28 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về việc hỗ trợ đối với nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú có thu nhập thấp, hoàn cảnh khó khăn (gọi chung là Nghị định số 109/2015/NĐ-CP) do Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu (gọi chung là cấp xã) thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện, điều chỉnh, tạm dừng, thôi hưởng trợ cấp sinh hoạt hằng tháng theo quy định như sau:

a) Đối tượng gửi trực tiếp hoặc qua tổ chức bưu chính hoặc trên môi trường mạng Tờ khai theo Mẫu 01 (đối với trường hợp đề nghị hưởng trợ cấp sinh hoạt hằng tháng), Tờ khai theo Mẫu 02 (đối với trường hợp đề nghị điều chỉnh trợ cấp sinh hoạt hằng tháng), Giấy đề nghị theo Mẫu 04 (đối với trường hợp thôi hưởng trợ cấp sinh hoạt hằng tháng) ban hành kèm theo Nghị định số 109/2015/NĐ-CP đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đang cư trú;

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị kèm theo các giấy tờ liên quan của đối tượng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức xem xét, thực hiện xác thực và chuẩn hóa thông tin liên quan của đối tượng với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, quyết định và thực hiện chi trả trợ cấp sinh hoạt hằng tháng cho đối tượng theo quy định pháp luật. Thời gian hưởng, điều chỉnh trợ cấp sinh hoạt hằng tháng từ tháng Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ký quyết định;

Trường hợp đối tượng không đủ điều kiện hưởng, điều chỉnh trợ cấp sinh hoạt hằng tháng thì trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

c) Trường hợp đối tượng đang hưởng trợ cấp sinh hoạt hằng tháng phải chấp hành án phạt tù hoặc bị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc hoặc cơ sở cai nghiện bắt buộc, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đối tượng cư trú quyết định tạm dừng trợ cấp sinh hoạt hằng tháng;

d) Trường hợp đối tượng đang hưởng thay đổi nơi cư trú và có đề nghị được nhận trợ cấp sinh hoạt hằng tháng ở nơi cư trú mới, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú cũ quyết định thôi chi trả tại địa bàn và có văn bản gửi kèm theo giấy tờ liên quan của đối tượng đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú mới của đối tượng;

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú mới của đối tượng căn cứ giấy tờ liên quan của đối tượng quyết định trợ cấp sinh hoạt hằng tháng cho đối tượng từ tháng thôi chi trả tại nơi cư trú cũ.

đ) Trường hợp đối tượng đang hưởng bị chết hoặc không còn đủ điều kiện hưởng theo quy định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định thôi trợ cấp sinh hoạt hằng tháng từ tháng sau tháng đối tượng chết, không đủ điều kiện hưởng;

e) Đối tượng đang hưởng trợ cấp sinh hoạt hằng tháng do Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố quyết định trước ngày Nghị định này có hiệu lực, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp nhận hồ sơ bàn giao của Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố và tiếp tục thực hiện chi trả chính sách cho đối tượng theo quy định;

Trường hợp đối tượng đã nộp hồ sơ đề nghị hưởng trợ cấp sinh hoạt hằng tháng trước ngày Nghị định này có hiệu lực, nhưng chưa có quyết định trợ cấp sinh hoạt hằng tháng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, căn cứ hồ sơ và giấy tờ của đối tượng thực hiện trình tự, thủ tục quyết định trợ cấp sinh hoạt phí cho đối tượng theo quy định tại điểm b khoản này. Đối tượng không phải làm lại giấy tờ quy định tại điểm a khoản này.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện hỗ trợ chi phí mai táng theo quy định như sau:

a) Cơ quan, tổ chức, cá nhân trực tiếp tổ chức mai táng có Tờ khai theo mẫu số 3a hoặc 3b gửi trực tiếp hoặc qua tổ chức bưu chính hoặc trên môi trường mạng đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tổ chức mai táng;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Tờ khai của Cơ quan, tổ chức, cá nhân trực tiếp tổ chức mai táng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định hỗ trợ chi phí mai táng;

c) Trường hợp cơ quan, tổ chức, cá nhân đã nộp hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí mai táng trước ngày Nghị định này có hiệu lực, nhưng chưa có quyết định hỗ trợ chi phí mai táng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, căn cứ hồ sơ và giấy

tờ của cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện trình tự, thủ tục quyết định hỗ trợ chi phí mai táng theo quy định tại điểm b khoản này. Cơ quan, tổ chức, cá nhân không phải làm lại giấy tờ quy định tại điểm a khoản này.

**Điều 5. Thẩm quyền quyết định hưởng, điều chỉnh mức hưởng, thôi hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hằng tháng đối với đối tượng bảo trợ xã hội**

1. Thẩm quyền quyết định hưởng, điều chỉnh mức hưởng, thôi hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hằng tháng đối với đối tượng bảo trợ xã hội quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội (gọi chung là Nghị định số 20/2021/NĐ-CP) do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện như sau:

a) Đối tượng đề nghị hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hằng tháng (sau đây gọi chung là người đề nghị) có hồ sơ theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP gửi trực tiếp hoặc qua tổ chức bưu chính hoặc trên môi trường mạng đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú;

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị của đối tượng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức xem xét, thực hiện xác thực và chuẩn hoá thông tin liên quan của đối tượng với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, quyết định và thực hiện chi trả trợ cấp xã hội hằng tháng, hỗ trợ kinh phí nhận chăm sóc, nuôi dưỡng hằng tháng cho đối tượng. Thời gian hưởng từ tháng Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ký quyết định;

Trường hợp đối tượng không đủ điều kiện hưởng, điều chỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do;

c) Trường hợp đối tượng đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng, hỗ trợ kinh phí nhận chăm sóc, nuôi dưỡng hằng tháng thay đổi nơi cư trú và có đề nghị được nhận chế độ chính sách ở nơi cư trú mới, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú cũ quyết định thôi chi trả chế độ, chính sách tại địa bàn và có văn bản gửi kèm theo giấy tờ có liên quan của đối tượng đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú mới của đối tượng;

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú mới căn cứ giấy tờ liên quan của đối tượng quyết định trợ cấp xã hội hằng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc hằng tháng theo mức tương ứng áp dụng tại địa bàn từ tháng thôi chi trả tại nơi cư trú cũ;

d) Trường hợp đối tượng đang hưởng trợ cấp xã hội, hỗ trợ kinh phí nhận chăm sóc, nuôi dưỡng hằng tháng bị chết, không còn đủ điều kiện hưởng hoặc thay đổi điều kiện hưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định thôi hưởng hoặc điều chỉnh mức hưởng. Thời gian thôi hưởng hoặc điều chỉnh mức hưởng từ tháng ngay sau tháng đối tượng chết, không đủ điều kiện hưởng hoặc thay đổi điều kiện hưởng;

đ) Đối tượng đang hưởng trợ cấp xã hội, hỗ trợ kinh phí nhận chăm sóc, nuôi dưỡng hằng tháng do Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố quyết định trước ngày Nghị định này có hiệu lực, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp nhận hồ sơ bàn giao của Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố và tiếp tục thực hiện chi trả chính sách cho đối tượng theo quy định.

Trường hợp đối tượng đã nộp hồ sơ đề nghị trợ cấp xã hội, hỗ trợ kinh phí nhận chăm sóc, nuôi dưỡng hằng tháng trước ngày Nghị định này có hiệu lực nhưng chưa có quyết định trợ cấp xã hội, hỗ trợ kinh phí nhận chăm sóc, nuôi dưỡng hằng tháng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ hồ sơ và giấy tờ của đối tượng thực hiện trình tự, thủ tục quyết định trợ cấp xã hội, hỗ trợ kinh phí nhận chăm sóc, nuôi dưỡng hằng tháng cho đối tượng theo quy định tại điểm b khoản này. Đối tượng không phải làm lại giấy tờ quy định tại điểm a khoản này.

**Điều 6. Thẩm quyền quyết định hỗ trợ chi phí mai táng**

1. Thẩm quyền quyết định hỗ trợ chi phí mai táng quy định tại Điều 11, Điều 14 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện theo quy định như sau:

a) Cá nhân, cơ quan, đơn vị, tổ chức chịu trách nhiệm mai táng cho đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 11 và khoản 1, khoản 2 Điều 14 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP có Tờ khai theo Mẫu số 04 ban hành kèm theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP gửi trực tiếp hoặc qua tổ chức bưu chính hoặc trên môi trường mạng cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Tờ khai của cá nhân, cơ quan, đơn vị tổ chức đứng ra mai táng cho đối tượng, Chủ tịch Ủy ban

nhân dân cấp xã xem xét, quyết định hỗ trợ chi phí mai táng và thực hiện chi trả kinh phí hỗ trợ theo quy định;

c) Trường hợp cá nhân, cơ quan, đơn vị, tổ chức đã nộp hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí mai táng trước ngày Nghị định này có hiệu lực nhưng chưa có quyết định hỗ trợ chi phí mai táng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ hồ sơ và giấy tờ của cá nhân, cơ quan, đơn vị, tổ chức thực hiện trình tự, thủ tục quyết định hỗ trợ chi phí mai táng theo quy định tại điểm b khoản này. Cá nhân, cơ quan, đơn vị, tổ chức không phải làm lại giấy tờ quy định tại điểm a khoản này.

**Điều 7. Thẩm quyền quyết định hỗ trợ lương thực, nhu yếu phẩm thiết yếu; hỗ trợ chi phí điều trị người bị thương nặng; hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà và hỗ trợ khẩn cấp đối với trẻ em khi cha, mẹ bị chết, mất tích do thiên tai, hoả hoạn, dịch bệnh hoặc các lý do bất khả kháng khác**

1. Thẩm quyền quyết định hỗ trợ lương thực, nhu yếu phẩm thiết yếu quy định tại Điều 12; hỗ trợ chi phí điều trị người bị thương nặng quy định tại Điều 13; hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà quy định tại Điều 15 và hỗ trợ khẩn cấp đối với trẻ em khi cha, mẹ bị chết, mất tích do thiên tai, hoả hoạn, dịch bệnh hoặc các lý do bất khả kháng khác quy định tại Điều 16 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện theo quy định như sau:

a) Khi phát hiện trên địa bàn có hộ gia đình hoặc các đối tượng quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 12; Điều 13; Điều 15; Điều 16 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức rà soát, tổng hợp danh sách và xem xét quyết định hỗ trợ cho hộ gia đình, đối tượng từ nguồn lực của địa phương;

b) Trường hợp cấp xã thiếu nguồn lực, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có văn bản đề nghị gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét hỗ trợ theo quy định của pháp luật về trợ giúp xã hội.

**Điều 8. Thẩm quyền quyết định nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối với đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp tại cộng đồng**

1. Thẩm quyền quyết định nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp quy định tại khoản 2 Điều 18 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện theo quy định như sau:

a) Khi phát hiện có đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 18 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP và đánh giá có hộ gia đình đủ điều kiện nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trên địa bàn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ đạo kiểm tra, xác minh và xem xét quyết định hỗ trợ; bàn giao đối tượng cho hộ gia đình nhận chăm sóc, nuôi dưỡng;

b) Thời gian nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng đối với đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 18 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP không quá 03 tháng. Trường hợp hết thời gian nhận chăm sóc, nuôi dưỡng mà hộ gia đình, cá nhân không tiếp tục nhận chăm sóc, nuôi dưỡng thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định chuyển hộ gia đình, cá nhân khác nhận chăm sóc, nuôi dưỡng hoặc có văn bản đề nghị cơ sở trợ giúp xã hội tiếp nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở.

**Điều 9. Thẩm quyền quyết định, đề nghị tiếp nhận đối tượng vào chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội**

1. Thẩm quyền quyết định tiếp nhận, đề nghị tiếp nhận đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 24 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP vào chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện theo quy định như sau:

a) Đối tượng có giấy tờ theo quy định tại điểm a và điểm c khoản 2 Điều 27 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP gửi trực tiếp hoặc qua tổ chức bưu chính hoặc trên môi trường mạng đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được giấy tờ của đối tượng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ đạo tổ chức xem xét, thực hiện xác thực và chuẩn hoá thông tin liên quan của đối tượng với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, quyết định tiếp nhận đối tượng vào cơ sở trợ giúp xã hội thuộc phạm vi quản lý hoặc có văn bản đề nghị (gửi kèm theo giấy tờ liên quan của người đề nghị) gửi cơ sở trợ giúp xã hội thuộc phạm vi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ khi nhận được văn bản đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, người đứng đầu cơ sở trợ giúp xã hội xem xét, quyết định tiếp nhận đối tượng vào nuôi dưỡng, chăm sóc tại cơ sở hoặc cung cấp dịch vụ chăm sóc tại cộng đồng;

d) Trường hợp đối tượng không đủ điều kiện tiếp nhận nuôi dưỡng, chăm sóc trong cơ sở trợ giúp xã hội, cơ quan giải quyết thủ tục phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

**Điều 10. Thẩm quyền tổ chức thực hiện chi trả chính sách trợ giúp xã hội tại cộng đồng**

1. Thẩm quyền thực hiện chi trả chính sách trợ giúp xã hội tại cộng đồng quy định tại Điều 34 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện theo quy định như sau:

a) Việc chi trả thông qua tổ chức dịch vụ chi trả được lập thành hợp đồng giữa Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức dịch vụ chi trả. Hợp đồng ghi rõ phạm vi, đối tượng, phương thức thực hiện (chi trả qua tài khoản ngân hàng, tài khoản thanh toán điện tử hoặc chi trả trực tiếp cho người thụ hưởng), thời gian, địa điểm, mức chi phí chi trả; thời gian thanh quyết toán, quyền và trách nhiệm của các bên và các thoả thuận khác có liên quan đến việc chi trả;

b) Trước ngày 25 hằng tháng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ danh sách đối tượng thụ hưởng (bao gồm đối tượng tăng, giảm; đối tượng hưởng một lần); số kinh phí chi trả tháng sau (bao gồm cả tiền truy lĩnh và chi phí mai táng); số kinh phí chưa chi trả các tháng trước (nếu có) thực hiện rút dự toán tại Kho bạc Nhà nước và chuyển vào tài khoản tiền gửi của tổ chức dịch vụ chi trả; đồng thời chuyển danh sách chi trả để tổ chức dịch vụ chi trả cho đối tượng thụ hưởng tháng sau. Trong thời gian chi trả, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã cử người giám sát việc chi trả của tổ chức dịch vụ chi trả;

c) Hằng tháng, tổ chức dịch vụ chi trả tổng hợp danh sách đối tượng đã nhận tiền, số tiền đã chi trả, đối tượng chưa nhận tiền để chuyển chi trả vào tháng sau, số kinh phí còn lại chưa chi trả và chuyển chứng từ (danh sách đã ký nhận và chứng từ chuyển khoản ngân hàng) cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trước ngày 20 hằng tháng để tổng hợp kinh phí chi trả theo quy định.

**Điều 11. Thẩm quyền quyết định cấp, thay đổi, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký thành lập và giải thể cơ sở trợ giúp xã hội**

1. Thẩm quyền cấp, thay đổi, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký thành lập và giải thể cơ sở trợ giúp xã hội quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 19 Nghị định số 103/2017/NĐ-CP do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện theo quy định như sau:

a) Tổ chức, cá nhân thành lập cơ sở làm 01 (một) bộ hồ sơ theo quy định tại Điều 15 (trường hợp đề nghị cấp giấy chứng nhận đăng ký thành lập), hoặc Điều 20 (trường hợp đề nghị thay đổi nội dung giấy chứng nhận đăng ký thành lập), hoặc khoản 2 Điều 22 Nghị định số 103/2017/NĐ-CP (trường hợp thực hiện giải thể cơ sở trợ giúp xã hội) gửi trực tiếp hoặc qua tổ chức bưu chính hoặc trên môi trường mạng đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị của cơ sở; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét, tổ chức thẩm định các điều kiện và quyết định cấp, cấp lại hoặc thay đổi giấy chứng nhận đăng ký thành lập cho cơ sở;

c) Trường hợp cơ sở không đủ điều kiện cấp, cấp lại hoặc thay đổi giấy chứng nhận đăng ký thành lập hoặc không đồng ý việc giải thể cơ sở, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do. Cơ sở trợ giúp xã hội không được tự động giải thể khi chưa nhận được quyết định giải thể của cơ quan có thẩm quyền.

3. Các cơ sở trợ giúp xã hội do Ủy ban nhân dân hoặc cơ quan chuyên môn cấp huyện, thị xã, thành phố đã thành lập, cấp phép hoạt động trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì chuyển giao Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý. Cơ sở không phải đề nghị thủ tục, trình tự thành lập, cấp phép lại.

**Điều 12. Thẩm quyền quyết định cấp, cấp lại, điều chỉnh, tạm đình chỉ, đình chỉ, thu hồi giấy phép hoạt động của cơ sở trợ giúp xã hội**

1. Thẩm quyền quyết định cấp, cấp lại, điều chỉnh, tạm đình chỉ, đình chỉ, thu hồi giấy phép hoạt động của cơ sở trợ giúp xã hội quy định tại Điều 28 Nghị định số 103/2017/NĐ-CP do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục cấp, cấp lại và điều chỉnh giấy phép hoạt động thực hiện theo quy định như sau:

a) Cơ sở làm 01 (một) bộ hồ sơ theo quy định tại Điều 29 Nghị định số 103/2017/NĐ-CP gửi trực tiếp hoặc qua tổ chức bưu chính hoặc trên môi trường mạng đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị của cơ sở; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét, tổ chức thẩm định các điều kiện và quyết định cấp, cấp lại hoặc điều chỉnh giấy phép hoạt động cho cơ sở.;

Trường hợp cơ sở không đủ điều kiện cấp, cấp lại hoặc điều chỉnh giấy phép hoạt động, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do.

c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày cơ sở được cấp giấy phép hoạt động, người đứng đầu cơ sở phải ban hành và công bố, niêm yết công khai Quy chế hoạt động và Quy chế chi tiêu tại cơ sở.

3. Các cơ sở trợ giúp xã hội do Ủy ban nhân dân hoặc cơ quan chuyên môn cấp huyện, thị xã, thành phố đã thành lập, cấp phép hoạt động trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì chuyển giao Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý. Cơ sở không phải đề nghị thủ tục, trình tự thành lập, cấp phép lại.

**Điều 13. Thẩm quyền quyết định cấp, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn**

1. Thẩm quyền quyết định cấp, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn quy định tại Nghị định số 103/2017/NĐ-CP do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục cấp, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thực hiện theo quy định như sau:

a) Cơ sở làm 01 (một) bộ hồ sơ đăng ký hoạt động trợ giúp xã hội theo quy định tại Điều 46 Nghị định số 103/2017/NĐ-CP gửi trực tiếp hoặc qua tổ chức bưu chính hoặc trên môi trường mạng đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cơ sở có trụ sở;

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm xem xét, cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động trợ giúp xã hội theo Mẫu số 15 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 103/2017/NĐ-CP;

Trường hợp từ chối cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động trợ giúp xã hội thì phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

c) Khi phát hiện một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 48 Nghị định số 103/2017/NĐ-CP, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã quyết định thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động trợ giúp xã hội của cơ sở.

**Điều 14. Thẩm quyền cấp, cấp lại, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hành nghề công tác xã hội**

1. Thẩm quyền cấp, cấp lại, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hành nghề công tác xã hội đối với người đăng ký hành nghề công tác xã hội làm việc tại các đơn vị, cơ sở có cung cấp dịch vụ công tác xã hội, cơ sở đào tạo, cơ sở giáo dục nghề nghiệp có trụ sở trên địa bàn; người hành nghề công tác xã hội độc lập quy định tại Nghị định số 110/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2024 về công tác xã hội do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện theo quy định như sau:

a) Người đề nghị cấp, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hành nghề công tác xã hội làm 01 (một) bộ hồ sơ theo quy định tại Điều 40 (cấp mới) hoặc khoản 2 Điều 42 (cấp lại) Nghị định số 110/2024/NĐ-CP gửi trực tiếp hoặc qua tổ chức bưu chính hoặc trên môi trường mạng đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ theo quy định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét và quyết định cấp, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hành nghề công tác xã hội. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc phải có văn bản trả lời, nêu rõ lý do;

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải công bố, công khai danh sách người hành nghề công tác xã hội trên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cấp chứng nhận đăng ký hành nghề công tác xã hội.

**Điều 15. Thẩm quyền thực hiện các biện pháp phòng, chống mại dâm**

Thẩm quyền xử lý tụ điểm mại dâm xảy ra tại địa bàn giáp ranh giữa các xã, phường, đặc khu quy định tại khoản 1 Điều 12 Quyết định số 155/2007/QĐ-TTg ngày 25 tháng 9 năm 2007 do Chủ tịch Ủy ban nhân cấp xã thực hiện. Nếu việc phối hợp không hiệu quả hoặc trường hợp tụ điểm mại dâm quá phức tạp thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tại địa bàn giáp ranh báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo giải quyết theo thẩm quyền.

## Chương III
## PHÂN ĐỊNH THẨM QUYỀN TRONG LĨNH VỰC TRẺ EM

### Điều 16. Thẩm quyền thực hiện kế hoạch hỗ trợ, can thiệp

Thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ đề nghị Tòa án nhân dân có thẩm quyền ra quyết định hạn chế quyền của cha, mẹ, người chăm sóc trẻ em hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi cha, mẹ, người chăm sóc trẻ em và áp dụng biện pháp chăm sóc thay thế quy định tại khoản 3 Điều 52 Luật Trẻ em do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

### Điều 17. Thẩm quyền thành lập, cấp đăng ký hoạt động đối với cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em

Thẩm quyền thành lập cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em công lập và cấp đăng ký hoạt động đối với cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em khác có phạm vi hoạt động trong địa bàn xã quy định tại khoản 3 Điều 57 Luật Trẻ em do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

### Điều 18. Thẩm quyền quyết định chăm sóc thay thế

1. Thẩm quyền thực hiện các nhiệm vụ về chăm sóc thay thế sau đây do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện:

a) Tiếp nhận, lập, lưu trữ, cập nhật, quản lý danh sách cá nhân, người đại diện gia đình đăng ký nhận chăm sóc thay thế; điều phối việc lựa chọn cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 65 Luật Trẻ em;

b) Quyết định giao trẻ em cho cơ sở trợ giúp xã hội thuộc cấp xã quản lý thực hiện chăm sóc thay thế theo quy định tại khoản 2 Điều 66 Luật Trẻ em;

c) Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội thuộc cấp xã quản lý đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế, gia đình nhận trẻ em làm con nuôi theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 4 Điều 45 Nghị định số 56/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trẻ em;

d) Theo dõi, đánh giá việc chăm sóc thay thế cho trẻ em tại cơ sở trợ giúp xã hội thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định tại khoản 1 Điều 68 Luật Trẻ em, Điều 47 Nghị định số 56/2017/NĐ-CP;

đ) Định kỳ 06 tháng đánh giá mức độ phù hợp của từng trường hợp trẻ em được chăm sóc thay thế tại gia đình thuộc địa bàn quản lý, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để có biện pháp hỗ trợ, can thiệp phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 68 Luật Trẻ em;

e) Chấm dứt việc chăm sóc thay thế thuộc thẩm quyền quản lý quy định tại khoản 3 Điều 48 Nghị định 56/2017/NĐ-CP.

2. Thẩm quyền, nhiệm vụ về chăm sóc thay thế sau đây do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện:

a) Quyết định giao trẻ em cho cơ sở trợ giúp xã hội thuộc cấp tỉnh quản lý thực hiện chăm sóc thay thế theo quy định tại khoản 3 Điều 66 Luật Trẻ em;

b) Tiếp nhận báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp xã về đánh giá mức độ phù hợp của từng trường hợp trẻ em được chăm sóc thay thế tại gia đình theo quy định tại khoản 2 Điều 68 Luật Trẻ em;

c) Tiếp nhận danh sách cá nhân, gia đình có nguyện vọng nhận chăm sóc thay thế theo quy định tại khoản 1 Điều 40 Nghị định số 56/2017/NĐ-CP;

d) Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội thuộc cấp tỉnh quản lý đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế, gia đình nhận trẻ em làm con nuôi theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 4 Điều 45 Nghị định số 56/2017/NĐ-CP;

đ) Chấm dứt việc chăm sóc thay thế thuộc thẩm quyền quản lý quy định tại khoản 3 Điều 48 Nghị định 56/2017/NĐ-CP.

**Điều 19. Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế, gia đình nhận trẻ em làm con nuôi**

1. Người đứng đầu cơ sở trợ giúp xã hội có trách nhiệm lập danh sách (theo Mẫu số 14 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 56/2017/NĐ-CP) và hồ sơ trẻ em có nhu cầu tìm cá nhân, gia đình chăm sóc thay thế theo quy định tại khoản 4 Điều 38 Nghị định số 56/2017/NĐ-CP, gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với cơ sở thuộc trách nhiệm quản lý cấp tỉnh hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã đối với cơ sở thuộc trách nhiệm quản lý cấp xã.

2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm thẩm định hồ sơ thuộc trách nhiệm quản lý, đối chiếu với danh sách cá nhân, gia đình đăng ký nhận chăm sóc thay thế để xem xét, đánh giá sự phù hợp của cá nhân, gia đình đăng ký nhận chăm sóc thay thế; nếu thấy phù hợp, chuyển hoặc lưu danh sách và hồ sơ tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cá nhân, gia đình đăng ký nhận chăm sóc thay thế cư trú.

3. Người đứng đầu cơ sở trợ giúp xã hội có trách nhiệm phối hợp với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế thông báo tình hình của trẻ em cho cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế, tổ chức cho cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế tiếp xúc với trẻ em và đưa trẻ em đến nhà của cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế để trẻ em làm quen với môi trường mới; lấy ý kiến, nguyện vọng của trẻ em về cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế trong trường hợp trẻ em từ đủ 07 tuổi trở lên.

4. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét các điều kiện của cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế, nếu đủ điều kiện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định giao trẻ em cho cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã gửi quyết định giao trẻ em cho cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan, tổ chức có thẩm quyền để làm cơ sở chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em tại cơ sở trợ giúp xã hội.

5. Chính sách đối với trẻ em được chăm sóc thay thế và cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế thực hiện theo quy định của pháp luật về chính sách trợ giúp xã hội.

6. Thủ tục chuyển trẻ em sang gia đình nhận làm con nuôi được thực hiện theo quy định của pháp luật nuôi con nuôi.

**Điều 20. Thẩm quyền thực hiện phục hồi và tái hoà nhập cộng đồng cho trẻ em vi phạm pháp luật**

Thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan hướng dẫn, giúp đỡ Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc thực hiện kế hoạch hỗ trợ, can thiệp và áp dụng các biện pháp bảo vệ phù hợp khác đối với trẻ em quy định tại khoản 4 Điều 73 Luật Trẻ em do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

**Điều 21. Thủ tục đăng ký nhận chăm sóc thay thế**

1. Cá nhân, gia đình có nguyện vọng và đủ điều kiện nhận trẻ em về chăm sóc thay thế theo quy định tại khoản 2 Điều 63 Luật Trẻ em đăng ký với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã lập và quản lý danh sách cá nhân, gia đình đăng ký nhận chăm sóc thay thế có đủ điều kiện.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm trong việc quản lý danh sách, điều phối việc lựa chọn cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế trên địa bàn khi có trường hợp trẻ em cần chăm sóc thay thế.

4. Người thân thích của trẻ em khi nhận chăm sóc thay thế không phải đăng ký theo quy định tại khoản 1 Điều 65 Luật Trẻ em nhưng phải thông báo với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú để ra quyết định giao chăm sóc thay thế.

**Điều 22. Thủ tục chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế**

1. Người đứng đầu cơ sở trợ giúp xã hội có trách nhiệm lập danh sách theo Mẫu số 14 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 56/2017/NĐ-CP và hồ sơ trẻ em có nhu cầu tìm cá nhân, gia đình chăm sóc thay thế theo quy định tại khoản 4 Điều 38 Nghị định số 56/2017/NĐ-CP gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với cơ sở thuộc trách nhiệm quản lý cấp tỉnh hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã đối với cơ sở thuộc trách nhiệm quản lý cấp xã.

2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm thẩm định hồ sơ thuộc trách nhiệm quản lý, đối chiếu với danh sách cá nhân, gia đình đăng ký nhận chăm sóc thay thế để xem xét, đánh giá sự phù hợp của cá nhân, gia đình đăng ký nhận chăm sóc thay thế; nếu thấy phù hợp, chuyển hoặc lưu danh sách và hồ sơ tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cá nhân, gia đình đăng ký nhận chăm sóc thay thế cư trú.

3. Người đứng đầu cơ sở trợ giúp xã hội có trách nhiệm phối hợp với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế thông báo tình hình của trẻ em cho cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế, tổ chức cho cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế tiếp xúc với trẻ em và đưa trẻ em đến nhà của cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế để trẻ

em làm quen với môi trường mới; lấy ý kiến, nguyện vọng của trẻ em về cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế trong trường hợp trẻ em từ đủ 07 tuổi trở lên.

4. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét các điều kiện của cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế, nếu đủ điều kiện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định giao trẻ em cho cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế theo quy định tại khoản 1 Điều 66 Luật Trẻ em. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã gửi quyết định giao trẻ em cho cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cơ quan, tổ chức có thẩm quyền để làm cơ sở chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em tại cơ sở trợ giúp xã hội.

Việc giao, nhận trẻ em được thực hiện khi có quyết định chăm sóc thay thế của Ủy ban nhân dân cấp xã và quyết định chấm dứt chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội.

**Điều 23. Thủ tục chấm dứt việc chăm sóc thay thế đối với trường hợp trẻ em được chuyển từ cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế**

Đối với trường hợp trẻ em được chuyển từ cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế quy định tại khoản 3 Điều 48 Nghị định số 56/2017/NĐ-CP, trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận quyết định giao trẻ em cho cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, cá nhân có thẩm quyền quyết định chấm dứt việc chăm sóc trẻ em tại cơ sở trợ giúp xã hội và gửi quyết định này đến Ủy ban nhân dân cấp xã để thực hiện giao, nhận trẻ em cho cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế.

**Điều 24. Thẩm quyền thực hiện các nhiệm vụ về công nhận xã, phường phù hợp với trẻ em**

Thẩm quyền thực hiện các nhiệm vụ về công nhận xã, phường phù hợp với trẻ em quy định tại Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 03 tháng 01 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định tiêu chuẩn, trình tự đánh giá và công nhận xã, phường, thị trấn phù hợp với trẻ em do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện, bao gồm:

a) Tiếp nhận báo cáo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã đánh giá tình hình thực hiện tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em;

b) Thành lập Hội đồng xét duyệt xã, phường phù hợp với trẻ em, xác định số điểm đạt được cho từng tiêu chí;

c) Xem xét và ký quyết định công nhận xã, phường phù hợp với trẻ em; gửi quyết định công nhận cho các xã, phường đạt tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em;

d) Tổng hợp tình hình thực hiện và báo cáo kết quả thực hiện Quyết định gửi Bộ Y tế.

## Chương IV
## PHÂN ĐỊNH THẨM QUYỀN TRONG LĨNH VỰC PHÒNG BỆNH

### Điều 25. Thẩm quyền thực hiện các biện pháp phòng bệnh

1. Thẩm quyền thực hiện các biện pháp sau đây do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện:

a) Tiếp nhận, lập dự kiến nhu cầu vắc xin của cơ sở thực hiện tiêm chủng mở rộng trên địa bàn theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 104/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2016 của Chính phủ quy định về hoạt động tiêm chủng được sửa đổi, bổ sung năm 2018 và năm 2024;

b) Xem xét, quyết định việc áp dụng biện pháp tạm đình chỉ hoạt động của cơ sở dịch vụ ăn uống công cộng theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 15 Nghị định số 101/2010/NĐ-CP ngày 30 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ ban hành quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm về áp dụng biện pháp cách ly y tế, cưỡng chế cách ly y tế và chống dịch đặc thù;

c) Xem xét, quyết định việc áp dụng hoặc hủy bỏ việc áp dụng biện pháp hạn chế tập trung đông người hoặc tạm đình chỉ các hoạt động kinh doanh, dịch vụ tại nơi công cộng trong vùng có dịch trên cơ sở đề nghị của Thường trực Ban Chỉ đạo chống dịch cấp xã theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 17 Nghị định số 101/2010/NĐ-CP;

d) Chỉ đạo việc được đăng tải trên hệ thống truyền thanh của xã với tần suất 03 lần/ngày trong thời gian 07 ngày liên tục đối với quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã về việc áp dụng hoặc hủy bỏ việc áp dụng biện pháp tạm đình chỉ hoạt động của cơ sở dịch vụ ăn uống công cộng và biện pháp hạn chế tập trung đông người hoặc tạm đình chỉ các hoạt động kinh doanh, dịch vụ tại nơi công cộng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 18 Nghị định số 101/2010/NĐ-CP;

đ) Quyết định mức thưởng đối với cuộc thi cấp xã: Giải tập thể tối đa 5.000.000 đồng/giải thưởng; giải cá nhân tối đa 2.000.000 đồng/giải thưởng theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 9 Nghị định số 24/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng, chống tác hại của rượu, bia;

e) Tổ chức việc thực hiện biện pháp tăng cường quản lý và bảo đảm an toàn thực phẩm đối với sản xuất rượu thủ công trên địa bàn quản lý theo phân công của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 25 Nghị định số 24/2020/NĐ-CP;

g) Báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kết quả thực hiện phòng, chống tác hại của rượu, bia hằng năm thuộc địa bàn quản lý theo quy định tại điểm e khoản 3 Điều 25 Nghị định số 24/2020/NĐ-CP.

2. Thẩm quyền thực hiện các biện pháp phòng bệnh sau đây do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện thẩm quyền:

a) Xem xét, quyết định việc áp dụng hoặc hủy bỏ việc áp dụng biện pháp hạn chế tập trung đông người hoặc tạm đình chỉ các hoạt động kinh doanh, dịch vụ tại nơi công cộng trong trường hợp dịch xảy ra trên địa bàn từ 02 xã trở lên trên cơ sở đề nghị của Thường trực Ban Chỉ đạo chống dịch cấp tỉnh theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 17 Nghị định số 101/2010/NĐ-CP;

b) Chỉ đạo việc được đăng tải trên đài phát thanh, đài truyền hình, báo của tỉnh và các xã trong thời gian 07 ngày liên tục đối với quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc áp dụng hoặc hủy bỏ việc áp dụng biện pháp cấm kinh doanh, sử dụng loại thực phẩm và biện pháp hạn chế tập trung đông người hoặc tạm đình chỉ các hoạt động kinh doanh, dịch vụ tại nơi công cộng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 18 Nghị định số 101/2010/NĐ-CP.

**Điều 26. Cung ứng vắc xin cho hoạt động tiêm chủng**

1. Vắc xin sử dụng cho hoạt động tiêm chủng trong Chương trình tiêm chủng mở rộng, tiêm chủng chống dịch do Nhà nước bảo đảm về số lượng, chủng loại phù hợp với nhu cầu hằng năm và được dự trữ trong 6 tháng.

2. Căn cứ số lượng đối tượng tiêm chủng, thời gian và định mức sử dụng của từng loại vắc xin, cơ sở tiêm chủng có trách nhiệm lập dự kiến nhu cầu vắc xin quy định tại khoản 1 Điều này của cả năm gửi cơ quan được giao quản lý về tiêm chủng cấp xã tổng hợp gửi Ủy ban nhân dân tỉnh trước ngày 30 tháng 5 hằng năm để chỉ đạo việc cấp vắc xin trong Chương trình tiêm chủng mở rộng.

3. Căn cứ đề xuất về nhu cầu vắc xin của cơ quan được giao quản lý về tiêm chủng cấp xã, Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổng hợp, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt nhu cầu và gửi về Bộ Y tế trước ngày 30 tháng 6 hằng năm để xây dựng kế hoạch cung ứng, sử dụng vắc xin và tiêm chủng hằng năm.

4. Khi xảy ra tình trạng thừa, thiếu vắc xin cục bộ tại các cơ sở tiêm chủng, Ủy ban nhân dân tỉnh giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo việc điều phối vắc xin giữa các cơ sở tiêm chủng trên địa bàn để bảo đảm cung ứng vắc xin đầy đủ, kịp thời, liên tục và báo cáo Bộ Y tế về tình hình sử dụng vắc xin theo định kỳ hằng tháng.

5. Khi xảy ra tình trạng thừa, thiếu vắc xin cục bộ tại một số tỉnh, Bộ trưởng Bộ Y tế có trách nhiệm chỉ đạo các đơn vị liên quan điều phối vắc xin giữa các tỉnh.

## Chương V
## PHÂN ĐỊNH THẨM QUYỀN TRONG LĨNH VỰC KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH VÀ THI ĐUA KHEN THƯỞNG

**Điều 27. Giải quyết đối với trường hợp người bệnh tử vong là người nước ngoài mà không có thân nhân và xác định được quốc tịch**

Thẩm quyền giải quyết đối với trường hợp người bệnh tử vong là người nước ngoài mà không có thân nhân và xác định được quốc tịch quy định tại khoản 2 Điều 95 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đặt trụ sở thực hiện.

**Điều 28. Thẩm quyền thành lập Hội đồng cấp cơ sở ở xã**

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, phường, đặc khu có trách nhiệm thành lập Hội đồng cấp cơ sở tại xã, phường, đặc khu để xét tặng danh hiệu "Thầy thuốc nhân dân", "Thầy thuốc ưu tú" cho các cá nhân đã và đang công tác tại cơ sở y tế thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân cấp xã, phường, đặc khu theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 25/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ quy định về xét tặng danh hiệu "Thầy thuốc nhân dân", "Thầy thuốc ưu tú". Đối với Ủy ban nhân dân cấp xã, phường, đặc khu không đủ điều kiện thành lập Hội đồng cấp cơ sở tại xã, phường, đặc khu, gửi hồ sơ xét tặng về Hội đồng cấp cơ sở tại Sở Y tế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Số lượng thành viên Hội đồng có từ 05 đến 07 thành viên. Thành phần Hội đồng gồm: Chủ tịch Hội đồng là đại diện lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã; Phó Chủ tịch Hội đồng là người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã có chức năng quản lý nhà nước về y tế; Ủy viên Hội đồng là người đứng đầu cơ sở y tế cấp xã; công chức cấp xã phụ trách lĩnh vực y tế; công chức cấp xã phụ trách lĩnh vực thi đua khen thưởng và đại diện một số "Thầy thuốc nhân dân", "Thầy thuốc ưu tú" (nếu có).

## Chương VI
## ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

**Điều 29. Hiệu lực thi hành**

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2. Nghị định này hết hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027 trừ các trường hợp sau:

a) Bộ, cơ quan ngang Bộ báo cáo Chính phủ đề xuất và được Quốc hội quyết định kéo dài thời gian áp dụng toàn bộ hoặc một phần Nghị định này;

b) Luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định, nghị quyết của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ có quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước, trình tự, thủ tục quy định tại Nghị định này thông qua hoặc ban hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 và có hiệu lực trước ngày 01 tháng 3 năm 2027 thì quy định tương ứng trong Nghị định này hết hiệu lực tại thời điểm các văn bản quy phạm pháp luật đó có hiệu lực.

3. Trong thời gian các quy định của Nghị định này có hiệu lực, nếu quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước, trình tự, thủ tục trong Nghị định này khác với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

**Điều 30. Điều khoản chuyển tiếp**

Các hồ sơ đang được các cơ quan cấp huyện giải quyết được chuyển cho các cơ quan theo quy định về phân định thẩm quyền tại Nghị định này để giải quyết tiếp theo hồ sơ, thủ tục đã được quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật được ban hành trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành

***Nơi nhận:***
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KGVX (2)98

**TM. CHÍNH PHỦ**
**KT. THỦ TƯỚNG**
**PHÓ THỦ TƯỚNG**

**Nguyễn Hòa Bình**